

CHƯƠNG 4: THUẾ QUAN – MỘT CÔNG CỤ HẠN CHẾ THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ

*ThS. Vũ Thanh Hương
Khoa KT&KDQT, Trường Đại học Kinh tế,
ĐHQGHN*

Nội dung chính

Những vấn đề chung về thuế quan



Đo lường mức độ của thuế quan



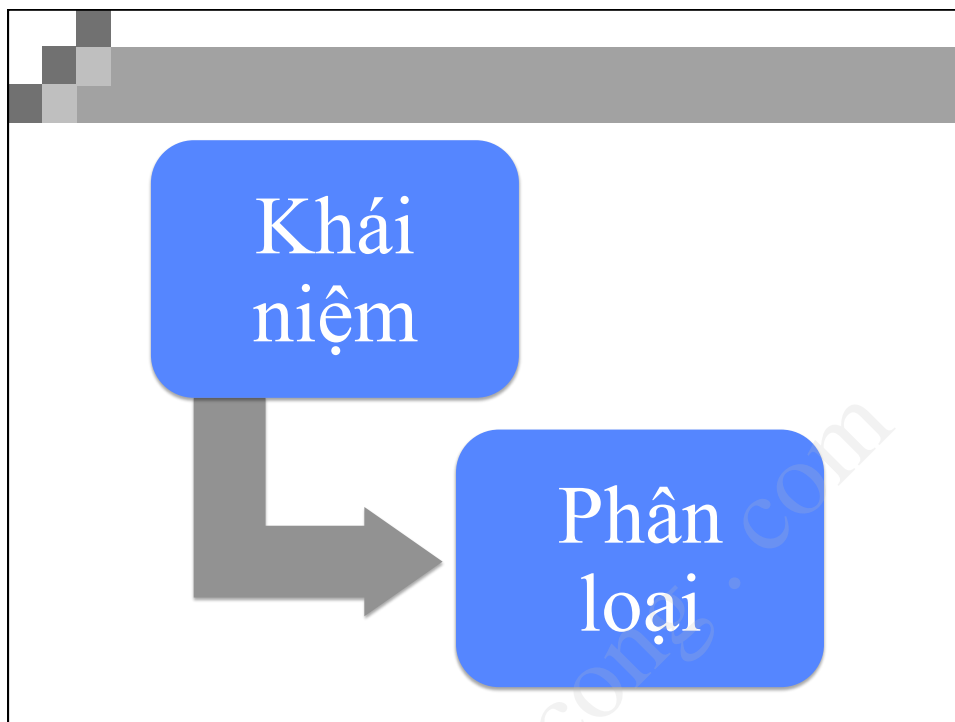
Phân tích tác động của thuế quan



Tỷ lệ bảo hộ hiệu quả với nhiều yếu tố đầu vào



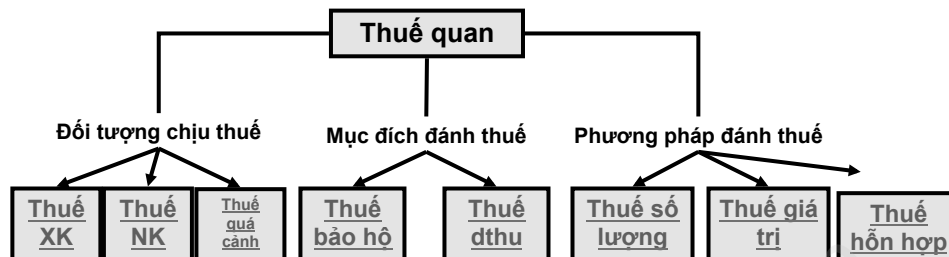
Thuế quan tối ưu



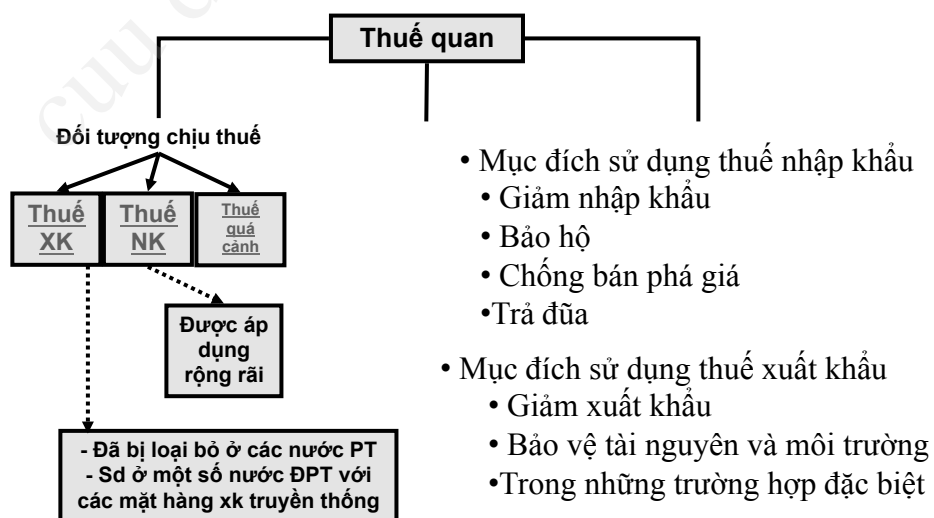
Khái niệm thuế quan

- ❖ Thuế quan:
 - Thuế đánh vào mỗi đơn vị hàng hoá xuất khẩu hay nhập khẩu của một quốc gia.
 - Thuế đánh vào hàng hóa tại biên giới khi hàng hóa đi từ một lãnh thổ hải quan này (thông thường là một nước) sang lãnh thổ hải quan khác
 - Thuế đánh vào hàng hóa khi nó được vận chuyển xuyên qua biên giới quốc gia
- ❖ Chú ý: Thuế quan
 - Gồm cả thuế nhập khẩu và thuế xuất khẩu
 - Là thuế gián thu
 - Giảm sự cạnh tranh của hàng hoá xuất nhập khẩu

Phân loại thuế quan



Dựa trên đối tượng chịu thuế

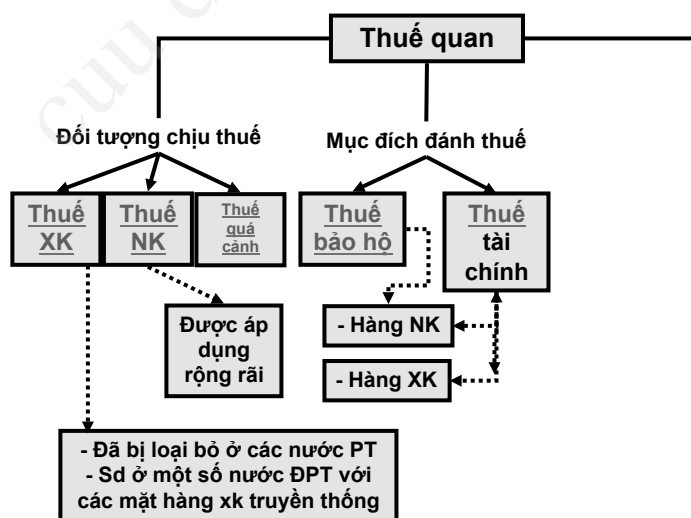


Dựa trên đối tượng chịu thuế (tiếp)

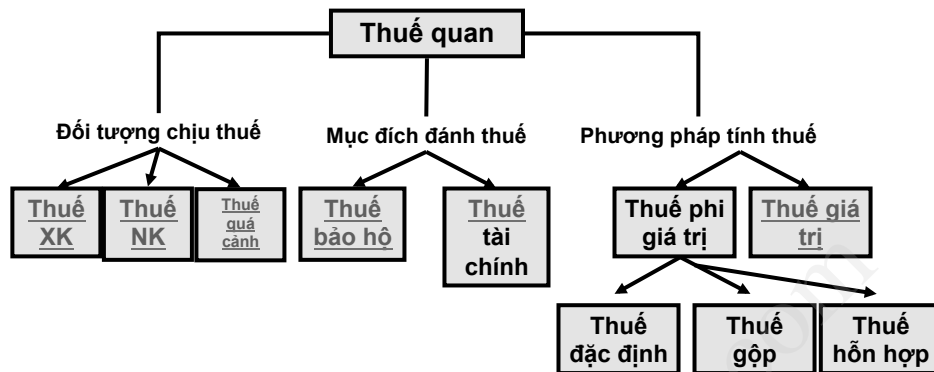
Thuế quá cảnh

- ❖ Là thuế đánh vào hàng vận chuyển quá cảnh
- ❖ **Hà Nội (TTXVN)** - Ngày 3/1/2007, Bêlarút áp dụng thuế trung chuyển mới đối với khí đốt của Nga vận chuyển qua lãnh thổ nước này với mức **45 USD/1 nghìn mét khối và có hiệu lực từ ngày 1/1/2007**.
- ❖ **Mátxcơva (TTXVN)** - Ngày 12/1, Thủ tướng Nga và Thủ tướng Bêlarút đã ký Hiệp định về quan hệ giữa hai nước trong lĩnh vực xuất khẩu dầu mỏ và sản phẩm dầu mỏ. Hiệp định này đạt được 2 ngày sau khi Chính phủ Bêlarút hủy việc áp thuế trung chuyển 45 USD/tấn đánh vào dầu mỏ xuất khẩu của Nga sang các nước thuộc Liên minh châu Âu (EU).

Dựa vào mục đích đánh thuế



Dựa trên phương pháp tính thuế



Dựa trên phương pháp tính thuế (tiếp)

❖ Thuế giá trị (Ad valorem tariffs)

- Đánh dựa trên giá trị của hàng hóa xuất nhập khẩu (%)
 - Hầu hết các quốc gia trên thế giới sử dụng
 - Thuế/đơn vị hàng hoá = $P_{nk} * t = \text{Giá nhập khẩu} * \text{thuế suất}$
 - Phụ thuộc vào giá cả hàng hóa trên thị trường
 - Gian lận thương mại
 - $P_t = P_{nk} + \text{thuế/đơn vị hàng hoá}$
 - Giá hàng hóa sau thuế = Giá nhập khẩu + Giá nhập khẩu * Thuế suất

Dựa trên phương pháp tính thuế (tiếp)

❖ Thuế số lượng - Thuế đặc định - Thuế tuyệt đối (Specific tariffs)

- Đánh dựa trên đơn vị vật chất của hàng hóa xuất nhập khẩu (số lượng, khối lượng, thể tích...)
- VD: USD 100/m³, USD 2/tấn...
- $P_t = P_{nk} + t$
- Giá sau thuế = Giá nhập khẩu + thuế/đv
- Thuế/đơn vị hàng hoá không phụ thuộc vào giá cả hàng hóa trên thị trường, đơn giản, dễ tính, dễ thu thuế

Dựa trên phương pháp tính thuế (tiếp)

❖ Thuế số lượng - Thuế đặc định (Specific tariffs)

- Thuế đặc định và các loại thuế phi giá trị khác có thể quy đổi thành thuế giá trị tương đương (AVE: Ad valorem equivalent)

$$AVE = \text{Thuế đặc định} / \text{Giá hàng hóa}$$

Dựa trên phương pháp tính thuế (tiếp)

❖ Thuế số lượng - Thuế đặc định (Specific tariffs)

- Đánh thuế số lượng làm thay đổi giá tương đối giữa các hàng hóa.
- Ít minh bạch hơn, gây ra bóp méo nhiều hơn với giá cả hàng hóa và ít ổn định.
- Thuế tuyệt đối không bảo đảm bảo vệ các nhà sản xuất nội địa trong trường hợp lạm phát.

Dựa trên phương pháp tính thuế (tiếp)

❖ Thuế gộp (Compound tariffs)

- Kết hợp thuế giá trị và thuế số lượng
- VD: Mỹ đánh thuế vào sôcôla là 4,3% và USD 528/tấn (HS 18.06.32.08)

❖ Thuế hỗn hợp (mixed tariff)

- Hoặc thuế giá trị, hoặc thuế đặc định, phụ thuộc vào việc mức thuế nào đem lại doanh thu thuế cao nhất (đôi khi là thấp nhất).
- Ví dụ:
 - Ấn Độ đánh thuế vào sợi hoặc 15% hoặc Rs. 87 mỗi m2, tùy thuộc vào mức thuế nào cao hơn

Một số loại thuế khác

❖ Thuế trong chế độ ưu đãi thuế quan phổ cập – GSP

- ❖ Các nước công nghiệp phát triển áp dụng chế độ ưu đãi về thuế đối với các mặt hàng nhập khẩu từ các nước chậm và đang phát triển

❖ Thuế tối huệ quốc – Thuế MFN

- ❖ Mức thuế dành cho các nước có quan hệ thương mại bình thường: thành viên WTO hoặc ký hiệp định thương mại song phương
- ❖ Mỹ: Đòi chơi trẻ em nếu áp dụng thuế MFN là 7.4%, thuế thông thường là 38%

Một số loại thuế khác (tiếp)

❖ Thuế theo hạn ngạch:

- Hàng hoá nhập khẩu nằm trong phạm vi hạn ngạch cho phép được hưởng mức thuế thấp hơn, trong khi đó hàng nhập vượt quá hạn ngạch phải chịu mức thuế cao hơn nhiều và có hệ quả như cấm nhập khẩu.

❖ Thuế theo thời vụ

- Mức thuế thay đổi theo thời vụ trong năm
- Mức thuế MFN năm 2004 đối với nho tươi nhập khẩu
 - Từ 15/2 đến hết ngày 31/3 là 1,13 USD/m³
 - Từ 1/4 đến hết 30/6 là 1,80 USD/m³
 - Ngoài những thời gian trên: được miễn thuế.

❖ Thuế leo thang

- Hàng có mức độ chế biến càng cao thì thuế suất nhập khẩu càng cao.

Một số loại thuế khác (tiếp)

❖ Thuế ràng buộc (Bound tariff)

- Là thuế trong các cam kết của các nước thành viên WTO.
- Là mức thuế tối đa mà các quốc gia được phép áp dụng cho loại hàng hoá cam kết
- Một quốc gia có thể áp dụng thuế ràng buộc đối với một phần các dòng thuế (liên quan đến tỷ lệ thuế quan ràng buộc: the binding coverage)

Một số loại thuế khác (tiếp)

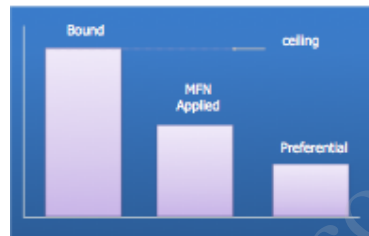
❖ Thuế MFN áp dụng (Applied MFN tariff)

- Là mức thuế các quốc gia thực tế áp dụng với hàng nhập khẩu
- Thuế ràng buộc \geq thuế áp dụng
- Với phần lớn các nước phát triển: hầu như không có chênh lệch giữa thuế ràng buộc và thuế áp dụng
- Với các nước phát triển, thường chênh lệch lớn giữa thuế ràng buộc và thuế áp dụng.

Một số loại thuế khác (tiếp)

❖ Thuế ưu đãi

- Là mức thuế thấp hơn thuế MFN
- Mức thuế ưu đãi khác nhau giữa các đối tác khác nhau, giữa các Hiệp định khác nhau
- Việt Nam được hưởng mức thuế ưu đãi từ các BTAs, FTAs
- Trinidad & Tobago được hưởng lợi từ mức thuế ưu đãi với các quốc gia Châu Mỹ La tinh, Canada và EU



Thuế suất thuế nhập khẩu của Việt Nam

❖ Thuế suất ưu đãi (thuế suất MFN)

- ❖ Áp dụng với hàng hóa nhập khẩu có xuất xứ từ nước, nhóm nước hoặc vùng lãnh thổ thực hiện MFN trong quan hệ thương mại với VN

❖ Thuế suất thông thường

- ❖ Áp dụng với hàng hóa nhập khẩu có xuất xứ từ nước, nhóm nước hoặc vùng lãnh thổ không thực hiện MFN và không thực hiện ưu đãi đặc biệt về thuế nk với Việt Nam.
- ❖ Thuế suất thông thường = thuế ưu đãi * 150%

Thuế suất thuế nhập khẩu của Việt Nam (tiếp)

❖ Thuế suất ưu đãi đặc biệt (thuế suất ưu đãi)

- ❖ áp dụng với hàng hóa nhập khẩu có xuất xứ từ nước, nhóm nước hoặc vùng lãnh thổ thực hiện ưu đãi đặc biệt về thuế nhập khẩu với Việt Nam theo các BTA, FTAs....

❖ Thuế suất theoCEPT

- ❖ Thuế suất áp dụng cho 10 nước ASEAN theo chương trìnhCEPT

Nội dung chính

Những vấn đề chung về thuế quan

Đo lường mức độ của thuế quan

Phân tích tác động của thuế quan

Tỷ lệ bảo hộ hiệu quả với nhiều yếu tố đầu vào

Thuế quan tối ưu

Tỷ lệ thuế quan trung bình không cân đo (R_1)

| Mặt hàng | A | B | C |
|-----------------------|-----|-----|-----|
| Thuế suất (%) | 10 | 15 | 20 |
| Giá trị NK (nghìn \$) | 500 | 200 | 100 |

- ❖ $R_1 = (10 + 15 + 20)/3 = 15\%$
- ❖ Trung bình cộng của các mức thuế của tất cả các hàng hóa nhập khẩu
- ❖ Không tính toán đến tầm quan trọng của hàng hóa nhập khẩu
- ❖ Không phản ánh được chính xác mức thuế trung bình mà quốc gia áp dụng

Tỷ lệ thuế quan trung bình cân đo (R_2)

| Mặt hàng | A | B | C |
|-----------------------|-----|-----|-----|
| Thuế suất (%) | 10 | 15 | 20 |
| Giá trị NK (nghìn \$) | 500 | 200 | 100 |

❖ $R_2 = (10 \times 500 + 15 \times 200 + 20 \times 100) / (500 + 200 + 100) = 12.5\%$

Nội dung chính

Những vấn đề chung về thuế quan

Đo lường mức độ của thuế quan

Phân tích tác động của thuế quan

Tỷ lệ bảo hộ hiệu quả với nhiều yếu tố đầu vào

Thuế quan tối ưu

Thuế nhập khẩu tác động như thế nào đến sản xuất, tiêu dùng, thương mại và giá cả quốc gia và thế giới?

Ai là người được lợi?
Ai là người bị thiệt?

Tác động của thuế quan trong trường hợp nước nhỏ

Tác động của thuế quan trong trường hợp nước lớn

Đường cung xuất khẩu và đường cầu nhập khẩu

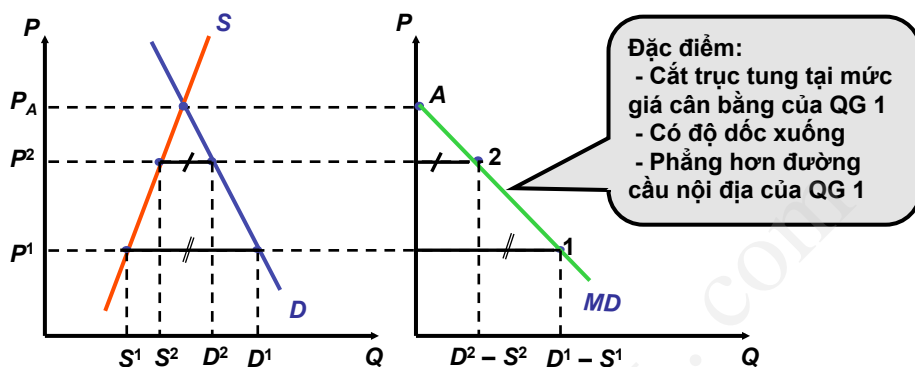
Đường cầu nhập khẩu của QG 1

- ❖ Thể hiện số lượng nhập khẩu tối đa mà QG 1 mong muốn tại mỗi mức giá nhập khẩu
- ❖ Nhu cầu NK = chênh lệch giữa nhu cầu tiêu dùng và mức sản xuất của QG 1 $\rightarrow MD = D_p - S_p$

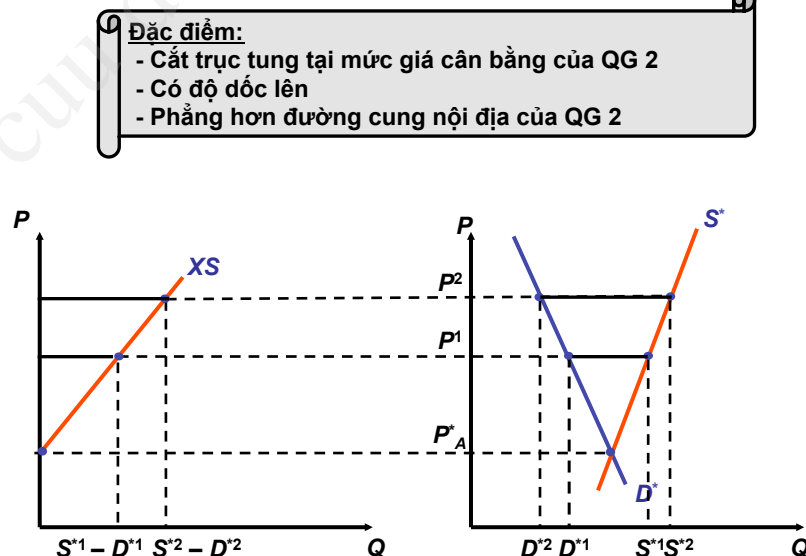
❖ Đường cung xuất khẩu của QG 2

- ❖ Thể hiện số lượng xuất khẩu tối đa mà QG 2 mong muốn tại mỗi mức giá xuất khẩu
- ❖ Nhu cầu XK = chênh lệch giữa mức cung trong nước và nhu cầu tiêu dùng của QG 2 $\rightarrow XS = S_{p^*} - D_{p^*}$

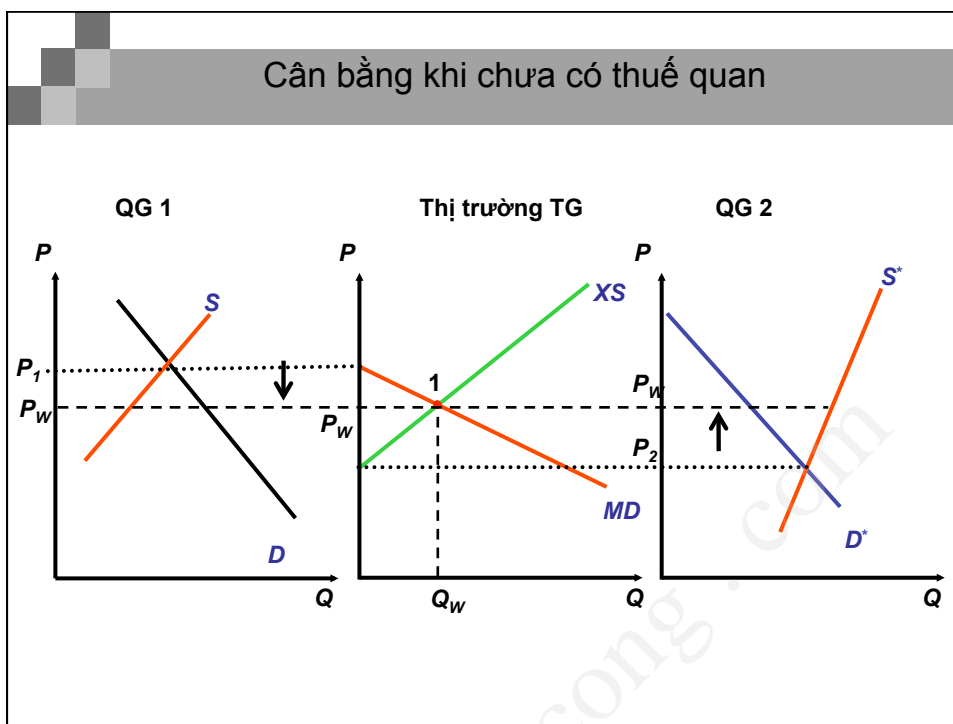
Đường cầu nhập khẩu của QG1



Đường cung xuất khẩu của QG2



Cân bằng khi chưa có thuế quan



Cân bằng khi chưa có thuế quan (tiếp)

❖ Không có thương mại

- ❖ Mức giá cân bằng của hàng hóa X tại QG 1 lớn hơn mức giá cân bằng của hàng hóa X tại QG 2
- ❖ Hàng hóa X sẽ được di chuyển từ QG 2 sang QG 1.

❖ Khi có thương mại

- ❖ Giá tăng ở QG 2
- ❖ Giá giảm ở QG 1
- ❖ Không còn sự khác biệt về giá giữa 2 QG.

Giả định

❖ Nước nhỏ

- Thuế quan không ảnh hưởng đến giá thế giới
- Chấp nhận giá

❖ Ngành bị đánh thuế là ngành nhỏ

- Thuế không ảnh hưởng đến các ngành khác trong nền kinh tế

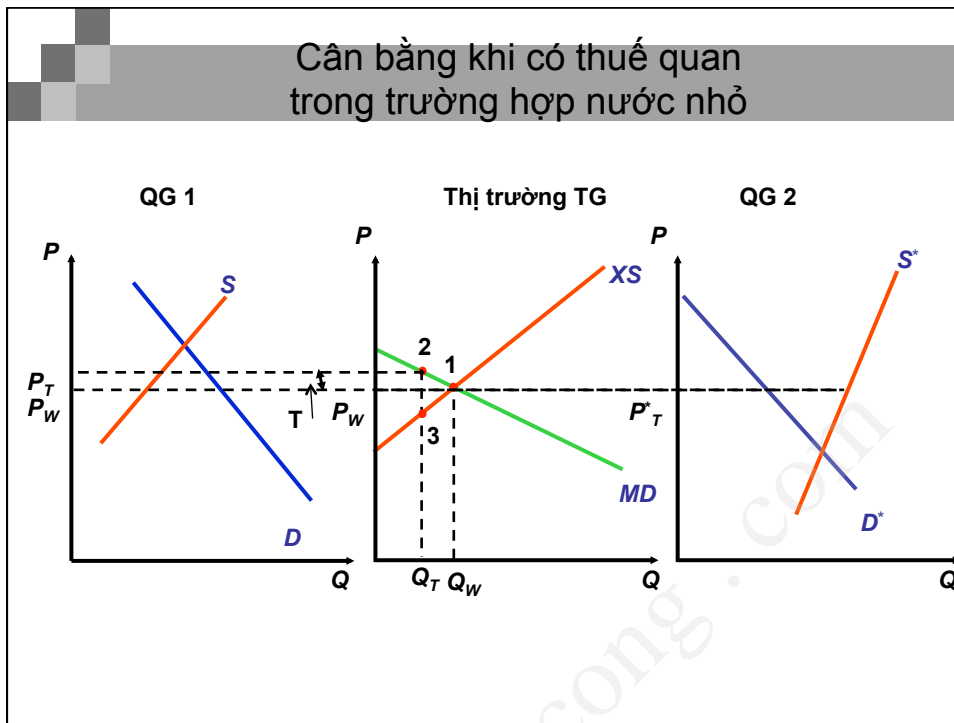
Tác động của thuế nhập khẩu trong trường hợp nước nhỏ

❖ Quốc gia nhập khẩu nhỏ không có ảnh hưởng đến giá thế giới vì nhu cầu nhập khẩu của quốc gia chỉ là một phần nhỏ trong tổng nhu cầu thế giới.

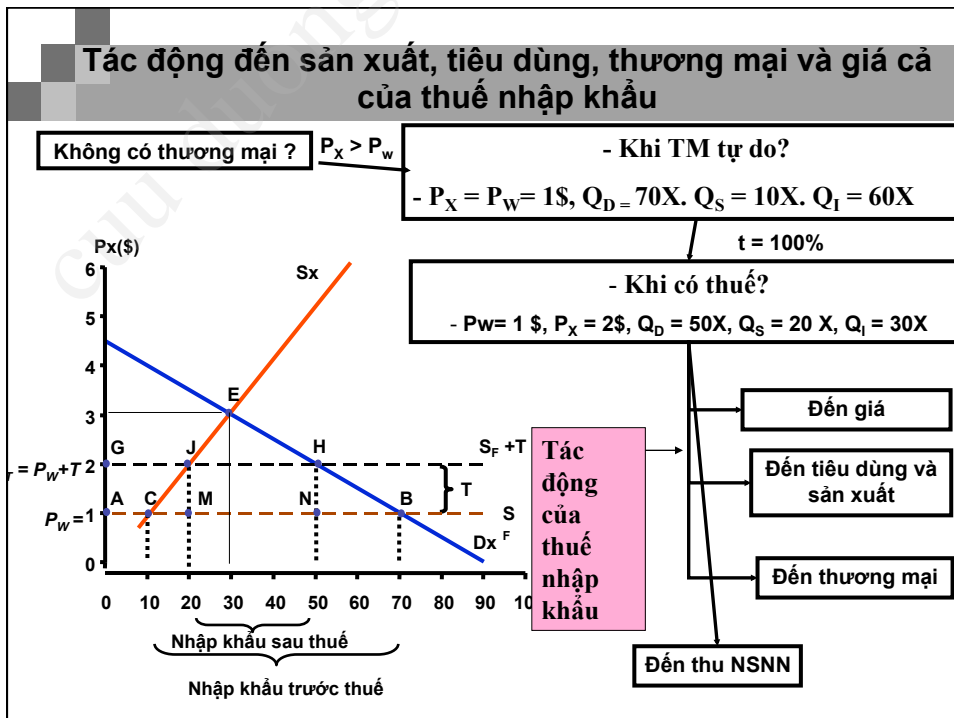
- Giá của nước xuất khẩu không thay đổi, vẫn ở mức P_w
- Giá của nước nhập khẩu sẽ tăng lên $P_T = P_w + t$

Vũ Thanh Hương

Cân bằng khi có thuế quan trong trường hợp nước nhỏ



Tác động đến sản xuất, tiêu dùng, thương mại và giá cả của thuế nhập khẩu



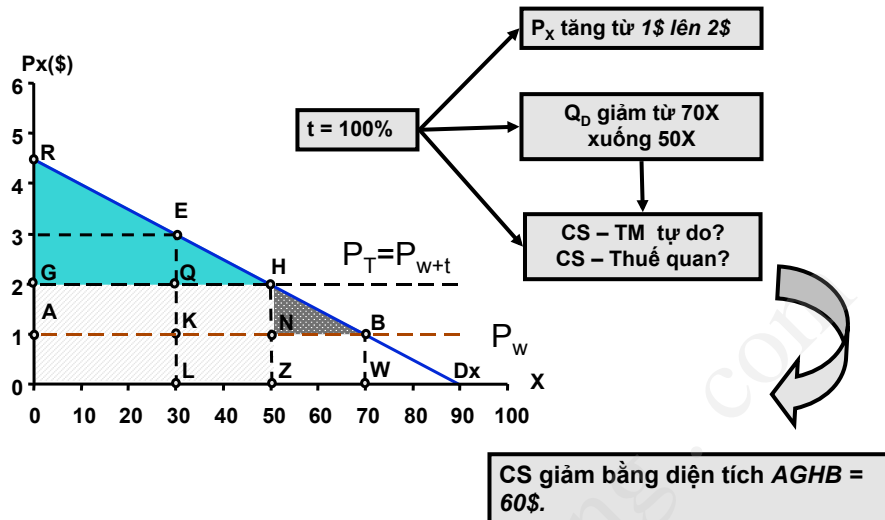
Tóm tắt tác động của thuế quan nhập khẩu đến sản xuất, tiêu dùng, thương mại và giá cả

| | Không có TM | TM tự do | Khi có thuế NK | Tác động |
|-------|-------------|----------|----------------|----------|
| Q_S | 30 | 10 | 20 | Tăng |
| Q_D | 30 | 70 | 50 | Giảm |
| Q_I | 0 | 60 | 30 | Giảm |
| P_X | 3 | 1 | 2 | Tăng |

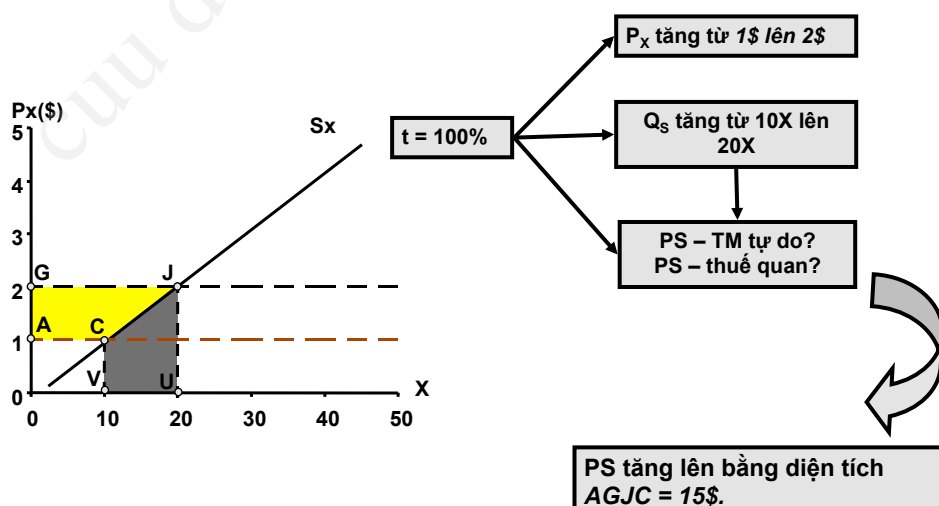
Tác động đến phúc lợi xã hội của thuế nhập khẩu

- ❖ Ai là người được lợi? Ai bị thiệt?
- ❖ Phúc lợi với người tiêu dùng:
 - Thặng dư tiêu dùng (CS)
- ❖ Phúc lợi với người sản xuất:
 - Thặng dư sản xuất (PS)
- ❖ Chính phủ
 - Doanh thu từ thuế.

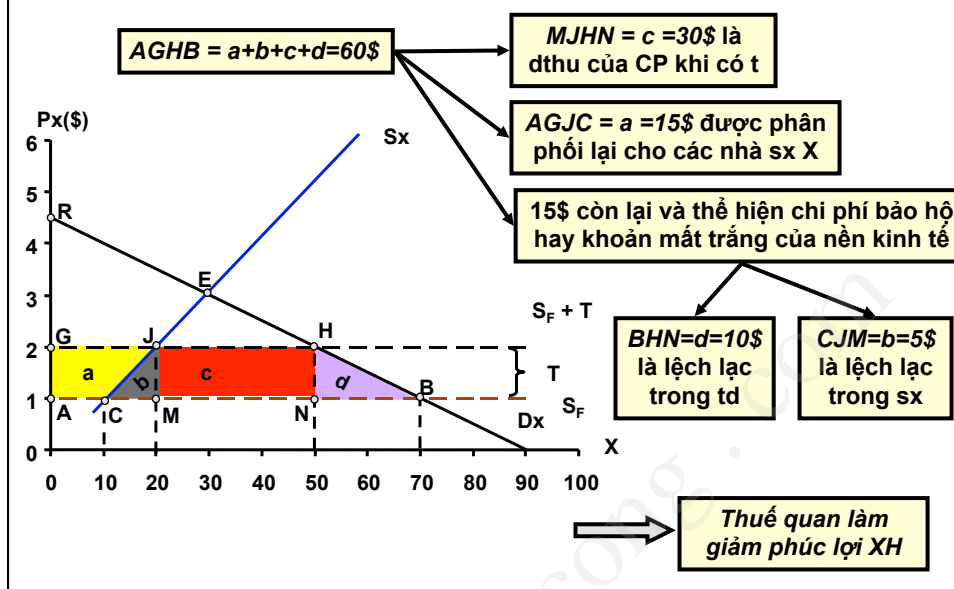
Tác động của thuế nhập khẩu đến thặng dư tiêu dùng



Tác động của thuế quan đến thặng dư sản xuất



Chi phí và lợi ích của thuế quan



Tác động của thuế nhập khẩu trong trường hợp nước nhỏ

❖ Quốc gia nhập khẩu nhỏ không có ảnh hưởng đến giá thế giới vì nhu cầu nhập khẩu của quốc gia chỉ là một phần nhỏ trong tổng nhu cầu thế giới.

- Giá của nước xuất khẩu không thay đổi, vẫn ở mức P_w
- Giá của nước nhập khẩu sẽ tăng lên $P_T = P_w + T$
- CS giảm
- PS tăng
- Thu thuế tăng
- Giảm phúc lợi xã hội (b+d)

Vũ Thanh Hương

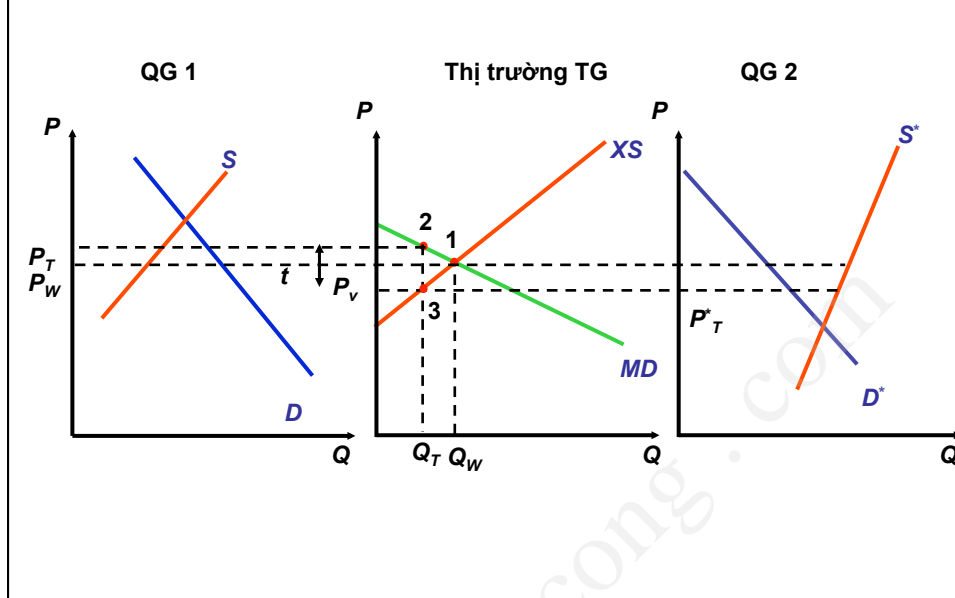
Tác động của thuế quan trong trường
hợp nước nhỏ

Tác động của thuế quan trong trường
hợp nước lớn

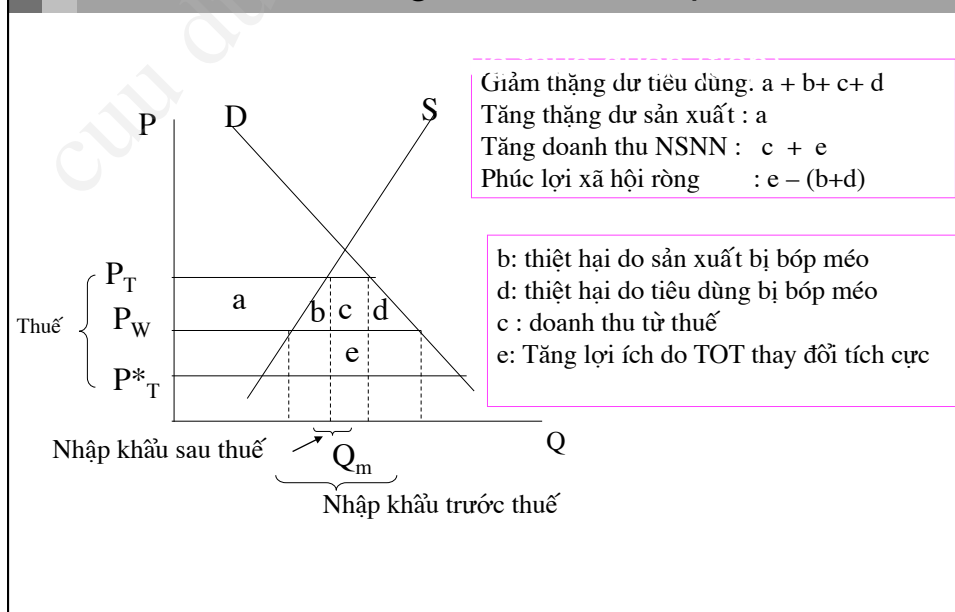
Cân bằng khi có thuế quan trong trường hợp nước nhập khẩu lớn (tiếp)

- ❖ Quốc gia nhập khẩu lớn sẽ ảnh hưởng đến giá thế giới
- ❖ Giá hàng hóa ở nước nhập khẩu tăng lên P_T
- ❖ Giá hàng hóa ở nước xuất khẩu giảm xuống P_T^* đến khi chênh lệch giá hàng hóa ở 2 nước chính bằng mức thuế.
- ❖ Sự tăng lên của giá hàng hóa ở nước nhập khẩu nhỏ hơn mức thuế nhập khẩu
 - $P_T - P_T^* = t$
 - $P_T = P_T^* + t$
- ❖ Lượng nhập khẩu hàng hóa X giảm

Cân bằng khi có thuế quan trong trường hợp nước nhập khẩu lớn (tiếp)



Tác động của thuế nhập khẩu



Nội dung chính

Khái niệm và phân loại thuế quan

Đo lường mức độ của thuế quan

Phân tích tác động của thuế quan trong trường hợp nước nhỏ

Phân tích tác động của thuế quan trong trường hợp nước lớn

Tỷ lệ bảo hộ hiệu quả với nhiều yếu tố đầu vào

Thuế quan tối ưu

Tỷ lệ bảo hộ hiệu quả - EPR

❖ Tỷ lệ bảo hộ hiệu quả:

Là tỷ lệ % giữa giá trị gia tăng của hàng hóa dưới sự bảo hộ trừ đi giá trị bổ sung khi thương mại tự do mà ngành sản xuất nội địa tạo ra khi sản xuất mặt hàng đó trong điều kiện thương mại tự do.

$$ERP = \frac{V_i' - V_i}{V_i}$$

- ERP: tỷ lệ bảo hộ hiệu quả

- V_i' : giá trị gia tăng khi áp dụng thuế quan

- V_i : giá trị gia tăng khi thương mại tự do

Tỷ lệ bảo hộ hiệu quả - EPR (tiếp)

❖ Ví dụ:

- Giá của áo sơ mi khi thương mại tự do: \$100
- Giá len nhập khẩu : \$ 80
- Thuế danh nghĩa: 10%
- Tính ERP và so sánh với thuế danh nghĩa?

❖ Answer

- Giá trị gia tăng nội địa của áo sơ mi (không có thuế)
 - Giá trị gia tăng nội địa = giá áo sơ mi – chi phí len nhập khẩu = \$100 - \$ 80 = \$20
- Giá áo sơ mi khi có thuế = \$100 * 10% + \$100 = \$110
- Giá trị gia tăng khi có thuế quan của áo sơ mi
 - = \$110 - \$ 80 = \$30
- ERP = (\$30 - \$20)/\$20 = 50%

Tỷ lệ bảo hộ hiệu quả - EPR (tiếp)

❖ Tỷ lệ bảo hộ hiệu quả:

- Là tỷ lệ % giữa thuế nhập khẩu danh nghĩa và giá trị nội địa tăng thêm.
- Thuế nhập khẩu danh nghĩa: công bố trong biểu thuế quan của một quốc gia
- Giá trị nội địa tăng thêm được tính bằng giá của hàng hóa khi không có thuế trừ đi chi phí của việc nhập khẩu các yếu tố đầu vào để sản xuất hàng hóa đó.

$$ERP = \frac{V_i' - V_i}{V_i} = \frac{t}{P - C}$$

- ERP: tỷ lệ bảo hộ hiệu quả
- t: thuế quan danh nghĩa/ 1 đơn vị sản phẩm
- P: giá của hàng hóa cuối cùng
- C: chi phí của việc nhập khẩu các YTSX

Tỷ lệ bảo hộ hiệu quả - EPR (tiếp)

- Giá của áo sơ mi khi thương mại tự do: \$100
- Giá len nhập khẩu : \$ 80
- Thuế danh nghĩa: 10%
- Tính ERP và so sánh với thuế danh nghĩa?

❖ **Answer**

- Giá trị gia tăng nội địa của áo sơ mi (không có thuế)
 - Giá trị gia tăng nội địa = giá áo sơ mi – chi phí len nhập khẩu = \$100 - \$ 80 = \$20
- Thuế danh nghĩa của áo sơ mi = \$100 * 10% = \$10
- ERP
 - ERP = \$10/\$20 = 50%

Tỷ lệ bảo hộ hiệu quả (tiếp)

$$ERP = \frac{t - a_i t_i}{1 - a_i} (1)$$

Trong đó:

- ERP:** tỷ lệ bảo hộ hiệu quả đối với nhà sx H cuối cùng
- t:** tỷ lệ thuế quan danh nghĩa đối với NTD H cuối cùng
- a_i:** tỷ lệ giữa chi phí của các yếu tố đầu vào nhập khẩu và giá của hàng hóa cuối cùng khi không có thuế quan
- t_i:** tỷ lệ thuế quan danh nghĩa đánh vào yếu tố đầu vào nhập khẩu

Tỷ lệ bảo hộ hiệu quả (tiếp)

Trong ví dụ nêu trên, $t = 10\%$ hay $0,1$, $a_i = 0,8$ và $t_i = 0$

$$ERP = \frac{0,1 - 0,8 * 0}{1 - 0,8} = \frac{0,1}{0,2} = 0,5 = 50\%$$

Nếu áp dụng thuế nhập khẩu 5% đối với các yếu tố đầu vào (nghĩa là $t_i = 0,05$) thì

$$ERP = \frac{0,1 - 0,8 * 0,05}{1 - 0,8} = \frac{0,1 - 0,04}{0,2} = \frac{0,06}{0,2} = 0,3 = 30\%$$

Nếu $t_i = 10\%$, $ERP = \frac{0,1 - 0,8 * 0,1}{1 - 0,8} = \frac{0,1 - 0,08}{0,2} = \frac{0,02}{0,2} = 0,1 = 10\%$

Với $t_i = 20\%$, $ERP = \frac{0,1 - 0,8 * 0,2}{1 - 0,8} = \frac{0,1 - 0,16}{0,2} = \frac{-0,06}{0,2} = -0,3 = -30\%$

Tỷ lệ bảo hộ hiệu quả (tiếp)

- ❖ Thuế danh nghĩa không thể hiện được tỷ lệ bảo hộ thực sự cho các nhà sản xuất nội địa khi sản xuất hàng hóa thay thế nhập khẩu.
- ❖ Các nước công nghiệp đều có cơ cấu thuế quan leo thang với t rất thấp hay bằng 0 đối với nguyên liệu thô và tỷ lệ ngày càng cao trong quá trình sản xuất (xem trường hợp 3)
→ *tỷ lệ bảo hộ hiệu quả cao hơn tỷ lệ thuế quan danh nghĩa*

Tỷ lệ bảo hộ hiệu quả với nhiều yếu tố đầu vào (tiếp)

| Hàng hóa | Áo len | Len | Kim đan |
|------------------------------------|--------|-----|---------|
| Mức giá khi thương mại tự do (USD) | 100 | 60 | 10 |
| Thuế nhập khẩu (%) | 20 | 20 | 30 |
| Mức giá sau thuế (USD) | 120 | 72 | 13 |

- ❖ Giá trị bổ sung của áo len khi thương mại tự do là: *30 USD*
- ❖ Giá trị bổ sung của áo len dưới sự bảo hộ là *35 USD*
- ❖ Tỷ lệ thuế quan danh nghĩa đối với áo len là *20%*
- ❖ Tỷ lệ bảo hộ hiệu quả đối với áo len là $16.67\% = (35-30)/30$

Nội dung chính

Những vấn đề chung về thuế quan

Đo lường mức độ của thuế quan

Phân tích tác động của thuế quan

Tỷ lệ bảo hộ hiệu quả với nhiều yếu tố đầu vào

Thuế quan tối ưu

Khái niệm

- ❖ Thuế quan tối ưu
 - Tỷ lệ thuế quan tối đa hóa lợi nhuận ròng bằng cách cải thiện tỷ lệ trao đổi chống lại sự giảm của khối lượng thương mại.
- ❖ Khi TM tự do, nếu QG tăng tỷ lệ thuế quan thì phúc lợi của QG này sẽ tăng lên đến mức tối đa (thuế quan tối ưu).
- ❖ Sau đó, phúc lợi của QG sẽ giảm dần khi tỷ lệ thuế quan tiếp tục tăng lên vượt quá mức tối ưu → QG sẽ quay trở lại điểm tự cấp tự túc với một mức thuế quan cấm đoán.

Thuế quan tối ưu và sự trả đũa

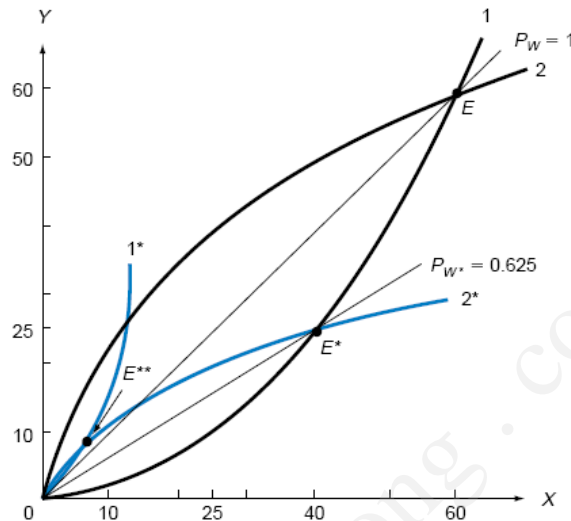
❖ Khi một QG lớn áp dụng thuế quan, khối lượng TM giảm (giảm phúc lợi QG) nhưng tỷ lệ trao đổi của QG tăng (tăng phúc lợi QG).

Tỷ lệ trao đổi của các đối tác thương mại giảm → phúc lợi của các đối tác thương mại giảm

Các đối tác thương mại sẽ trả đũa và áp dụng mức thuế quan tối ưu của mình để trừng phạt quốc gia thứ nhất

QG thứ nhất lại tiếp tục đánh thuế trả đũa => các quốc gia đều mất đi lợi ích từ TMQT

Thuế quan tối ưu và sự trả đũa (tiếp)



Thuế quan tối ưu và sự trả đũa (tiếp)

- ❖ Khi chưa đánh thuế:
 - Điểm cân bằng là E với $P_W=1$
- ❖ QG 2 đánh thuế quan tối ưu lên sản phẩm X nhập khẩu từ QG 1
 - Đường cong cung của QG2 tịnh tiến đến 2*
 - Điểm cân bằng mới là E*: $25Y = 40X$
 - Giá trị của X giảm
 - TOT của QG1 giảm từ 1 xuống còn 0,625
 - TOT của QG2 tăng từ 1 lên 1,6
 - Phần lợi tức của QG2 tăng do TOT tăng lớn hơn so với phần lợi tức giảm của QG2 do giảm khối lượng thương mại.

Thuế quan tối ưu và sự trả đũa (tiếp)

- ❖ QG 1 bị thiệt vì TOT giảm và khối lượng TM giảm.
- ❖ QG1 trả đũa bằng cách đánh thuế quan tối ưu lên sản phẩm Y nhập khẩu từ QG 2
 - Đường cung của QG1 tịnh tiến đến 1^*
 - Điểm cân bằng mới là E^{**} : $10Y = 5X$
 - TOT của QG 1 tăng
 - TOT của QG2 giảm sút
 - Khối lượng thương mại đã giảm đi nhiều
 - Quá trình này tiếp tục cho đến khi cả 2 QG quay trở lại điểm ban đầu là sản xuất tự cấp tự túc.
 - Cả 2 QG đều bị mất đi lợi ích của TMQT.

HẾT CHƯƠNG 4